

Số: 102/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định
chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh
chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính**

*Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung
bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;*

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện
pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an
toàn tài chính.*

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4

1. Sửa đổi, bổ sung điểm k và điểm n khoản 1 như sau:

“k) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không bao gồm giá trị các khoản
theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Thông tư này;

n) Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này và giảm trừ
cổ phiếu quỹ (nếu có);”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 2 như sau:

“l) Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này và giảm trừ
cổ phiếu quỹ (nếu có);”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh
chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày. Trường
hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh
chứng khoán, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của

tổ chức kinh doanh chứng khoán (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo). Giá trị tài sản được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư này.”.

2. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Khoản giảm trừ theo quy định tại khoản 9 Điều 10 Thông tư này.”.

Điều 3. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 6

“6. Khoản giảm trừ theo quy định tại khoản 9 Điều 10 Thông tư này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7

“a) Trái phiếu chuyển đổi trừ trường hợp đã được tính là vốn khả dụng tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại do tổ chức kinh doanh chứng khoán phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:

- Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 05 năm;
- Không được bảo đảm bằng tài sản của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Trái phiếu chuyển đổi không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước hạn khi điều khoản trái phiếu quy định tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu trước hạn theo đề nghị của người sở hữu trái phiếu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại trái phiếu chuyển đổi này được thực hiện khi đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều này sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều này;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
- Trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi tổ chức kinh doanh chứng khoán đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
- Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 01 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
- Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8

1. Bổ sung điểm h, i, k vào sau điểm g khoản 2 như sau:

“h) Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;

i) Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

k) Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty chứng khoán.”.

2. Bổ sung điểm đ, e vào sau điểm d khoản 3 như sau:

“đ) Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;

e) Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty quản lý quỹ.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9

“5. Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

a) Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

b) Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

c) Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, g và k khoản 1 như sau:

“a) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán;

g) Các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ;

k) Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản này; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Giá trị rủi ro thanh toán đối với các trường hợp khác được xác định như sau:

a) Đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại điểm k khoản 1 Điều này được xác định theo công thức sau:

- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%

- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều này: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản cho vay, phải thu x 150%

- Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán $\times$ 100%;

b) Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này) được xác định theo công thức sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		Hệ số rủi ro	Giá trị rủi ro thanh toán
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

Điều 8. Bãi bỏ, thay thế một số nội dung

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 4.

2. Thay thế cụm từ “chi phí duy trì hoạt động” bằng cụm từ “chi phí để tính rủi ro hoạt động” quy định tại Điều 8.

3. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC bằng Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, tổ chức kinh doanh chứng khoán phải có biện pháp khắc phục khi tỷ lệ vốn khả dụng dưới 180% do thay đổi tỷ lệ tính toán theo quy định tại Thông tư này đối với các khoản đầu tư, hợp đồng, thỏa thuận phát sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực. Sau thời hạn trên, tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước áp dụng biện pháp xử lý theo Chương III Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

2. Hệ số rủi ro thị trường đối với cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trước khi chuyển niêm yết từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội sang Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 91/2020/TT-BTC. *me*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, UBCK (70b). *h*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I
HỆ SỐ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
I	TIỀN	
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0
2	Các khoản tương đương tiền	0
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0
II	CHỨNG KHOÁN NỢ	
	Trái phiếu Chính phủ	
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3
6	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng	
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm,	0

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	kể cả trái phiếu chuyển đổi	
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
III	CỔ PHIẾU	
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30
IV	CHỨNG CHỈ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN	
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10
13	Quỹ thành viên	50
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30
V	CHỨNG KHOÁN BỊ CẢNH BÁO, KIỂM SOÁT, HẠN CHẾ GIAO DỊCH, TẠM NGỪNG, ĐÌNH CHỈ, HỦY NIÊM YẾT, HỦY GIAO DỊCH	
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70
19	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80
VI	CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH	
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3
VII	CHỨNG KHOÁN KHÁC	
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng	8

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	khoán Thành phố Hồ Chí Minh	
25	Giao dịch chênh lệch giá	2
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80

Ghi chú: Hệ số rủi ro thị trường đối với trái phiếu tại quy định tại mục 6, 7, 8 được tính như sau:

1. Hệ số rủi ro:

- Hệ số rủi ro cộng thêm 0% đối với các trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng từ mức AA trở lên hoặc có thang thứ hạng tương ứng do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện. Thang thứ hạng tương ứng được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây: năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính từ rất tốt trở lên hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm rất cao trở lên so với các tổ chức và giao dịch trong nước khác hoặc có khả năng cao trở lên trong việc thực hiện các cam kết tài chính hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức rất thấp đến thấp nhất và chất lượng tín dụng ở mức rất cao trở lên hoặc có khả năng rất cao đến cao nhất trong việc đáp ứng các cam kết về nghĩa vụ tài chính.

- Hệ số rủi ro cộng thêm 5% đối với các trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng từ mức BBB trở lên đến dưới mức AA hoặc có thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện. Thang thứ hạng tương ứng được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây: Năng lực đáp ứng nghĩa vụ nợ tương đối tốt đến tốt nhưng có khả năng bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế bất lợi và môi trường kinh doanh thay đổi lớn hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm trên mức trung bình hoặc có khả năng đến khả năng tương đối cao trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, tuy nhiên khả năng này từ dễ bị đến có thể bị tác động đến trước các thay đổi bất lợi trong môi trường kinh doanh và điều kiện kinh tế hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức tương đối thấp đến thấp và chất lượng tín dụng ở mức vừa phải đến cao hoặc có mức độ bảo vệ từ vừa đủ đến dễ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi của hoàn cảnh và điều kiện kinh tế.

- Hệ số rủi ro cộng thêm 10% đối với các trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được tổ chức xếp hạng quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng dưới mức BBB hoặc không có thông tin về xếp hạng hoặc có thang thứ hạng tương ứng do doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng

TT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro thị trường (%)
	nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện. Thang thứ hạng tương ứng được xác định theo một trong các tiêu chí sau đây: năng lực đáp ứng nghĩa vụ nợ ở mức từ trung bình trở xuống, điểm xếp hạng tín nhiệm mức đầu cơ; hoặc mức độ xếp hạng tín nhiệm dưới mức trung bình trở xuống hoặc khả năng ảnh hưởng từ những vấn đề bất ổn trong hoạt động kinh doanh, điều kiện kinh tế, tài chính bất lợi tăng dần từ có thể khiến doanh nghiệp không đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hoặc có rủi ro không thanh toán được nghĩa vụ nợ ở mức cao trở lên và chất lượng tín dụng ở mức thấp trở xuống hoặc khả năng mất khả năng thanh toán từ ít có khả năng đến đã mất khả năng thanh toán. 2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu hoặc báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức phát hành được công bố gần nhất nhưng không quá 01 năm tính tới thời điểm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính để xác định hệ số rủi ro. Trường hợp báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm được công bố quá 01 năm, được tính theo trường hợp không có thông tin về xếp hạng. 3. Trường hợp kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu và kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với tổ chức phát hành dựa trên báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại cùng một thời điểm, tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu để xác định hệ số rủi ro. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, tổ chức kinh doanh chứng khoán sử dụng mức xếp hạng thấp hơn để xác định hệ số rủi ro.	

Phụ lục II
NGUYÊN TẮC ĐỊNH GIÁ CHỨNG KHOÁN
*(Kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
6	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		khoản tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế) - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc,	Giá trị còn lại của tài sản

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
	phần mềm máy tính, phương tiện	
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Ghi chú:

- Lãi lũy kế là: khoản lãi tính từ thời điểm trả lãi gần nhất tới thời điểm tính toán.

- Giá trái phiếu có giao dịch được tính theo quy định tại mục 5 và 6 Phụ lục này nhưng biên độ dao động giá không quá 10% giá trái phiếu bình quân của 15 ngày giao dịch gần nhất trước đó.

- Giá trị sổ sách quy định tại Phụ lục này là giá trị sổ sách của một cổ phiếu (book value per share) được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét. Trường hợp tổ chức phát hành là công ty mẹ, giá trị sổ sách được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất.

Phụ lục V
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ÁP DỤNG CHO CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

*(Kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CÔNG TY...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-.....

....., ngày..... tháng..... năm...

BÁO CÁO
Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm:....

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số /2025/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BỘ PHẬN
KIỂM SOÁT NỘI BỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	√		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	√		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	√		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
14	Vốn khác (nếu có)	√		
1A	Tổng			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			

	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6		√	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu của khách hàng			
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
2	Trả trước cho người bán		√	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	

6	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		√	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
2	Thuế GTGT được khấu trừ		√	
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước		√	
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		√	
1B	Tổng			
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	

2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		√	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
4	Phải thu dài hạn khác			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		√	
III	Bất động sản đầu tư		√	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		√	
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		√	
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		√	
4	Đầu tư dài hạn khác		√	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn		√	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
3	Ký cược, ký quỹ dài hạn		√	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ,		√	

	có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6			
1C	Tổng			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C				

Ghi chú:

1) Dấu √ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng	0		

	không kỳ hạn			
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn	5		

	còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển	35		

	đổi			
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80		
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		

Cách tính:

Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
----	---	---	--	--

Cách tính:

Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.

Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.

IX. Chứng khoán khác

22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		

X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)

	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
2				

TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG
(A = I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)

B. RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Giá trị rủi ro

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)Rủi ro quá thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 2*)Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (*Thuyết minh 3*)Rủi ro tăng thêm (*Thuyết minh 4*)**Tổng giá trị rủi ro thanh toán**

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.							
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua							

chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
--	--	--	--	--	--	--	--

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán			

III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng) - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng) - Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng) - Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng): + Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán + Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán + Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	150 150 100 8 50 100		

IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

TT	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III+IV)				

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí: 1. Chi phí khấu hao 2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn 3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn 4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 5. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện 6. Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán.	
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		

D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng		
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng		
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	đồng		
5	Vốn khả dụng	đồng		
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	%		

Phụ lục VI
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
ÁP DỤNG CHO CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

*(Kèm theo Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CÔNG TY...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-.....

....., ngày..... tháng..... năm...

BÁO CÁO
Tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm:....

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số /2025/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BỘ PHẬN
KIỂM SOÁT NỘI BỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	√		
3	Cổ phiếu quỹ	(√)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	√		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	√		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	√		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	√		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	√		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	√		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	√		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	√		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	√		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	√		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			√
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		√	√
16	Vốn khác (nếu có)	√		
1A	Tổng			
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán			

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		√	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác		√	

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		√	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		√	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		√	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		√	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		√	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		√	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		√	
7	Tài sản ngắn hạn khác		√	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		√	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		√	
2.2	Đầu tư vào công ty con		√	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		√	
II	Tài sản cố định		√	
III	Bất động sản đầu tư		√	

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		√	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		√	
2	Chi phí trả trước dài hạn		√	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		√	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		√	
5	Tài sản dài hạn khác		√	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		√	
1C	Tổng			
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		√	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		√	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		√	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		√	
1D	Tổng			
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				

Ghi chú:

1) Dấu $\sqrt{}$ là các chỉ tiêu cần tính toán

2) Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng (mục B, C, D), tổ chức kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh giảm phần giá trị giảm trừ như sau:

- Đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của chính tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc cho bên thứ ba (ví dụ như hợp đồng bán có cam kết mua lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên bán), thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản xác định theo quy định tại Phụ lục II, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của các nghĩa vụ;

- Đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng (ví dụ như hợp đồng giao dịch ký quỹ, giao dịch mua có cam kết bán lại mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là bên mua): thì khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 10, giá trị sổ sách.

Trong đó, giá trị sổ sách là giá trị còn lại của tài sản bảo đảm (trong trường hợp tài sản cố định) tại thời điểm giao kết hợp đồng hoặc giá trị xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán tại thời điểm giao kết hợp đồng (nếu là loại tài sản khác).

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0		
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
II. Trái phiếu Chính phủ				
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	3		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.			
III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo	10		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10		
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế				

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80		
VIII. Chứng khoán phái sinh				
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
Cách tính: Giá trị rủi ro = Max {(((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
IX. Chứng khoán khác				
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt	100		

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII			
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
Cách tính: Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ ((P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD), 0 \}$				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (<i>trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi</i>)			
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
X. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)				
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1				
2				
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				

B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN*Đơn vị tính: đồng**Giá trị
rủi ro*Rủi ro trước thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 1*)Rủi ro quá thời hạn thanh toán (*Thuyết minh 2*)Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (*Thuyết minh 3*)Rủi ro tăng thêm (*Thuyết minh 4*)**Tổng giá trị rủi ro thanh toán****1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác							
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							

TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100		
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng) - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng) - Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng) - Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng): + Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán + Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán + Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	150 150 100 8 50 100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro

TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM**C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG***Đơn vị tính: đồng*

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng xx năm 20xx	
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí: 1. Chi phí khấu hao 2. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp 3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn 4. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu 5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác 6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ 7. Chi phí lãi vay 8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành 9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện 10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	đồng		
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	đồng		

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	đồng		
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	đồng		
5	Vốn khả dụng	đồng		
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	%		